

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/KDTM-ST
Ngày: 07-02-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài
chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ

Bà Phạm Tú Nhi

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Hồng Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 134/2024/KDTM-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2025/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công Ty C1; địa chỉ: Tầng I, cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông C, Y-C – chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Diệp Yến B, chức vụ: Trưởng phòng Thu hồi Công nợ. Theo giấy ủy quyền số 01.2024/GUO-COL do Tổng giám đốc Công ty C1 ký ngày 02/01/2024.

Bà B ủy quyền lại cho bà Trần Vũ Ngọc P, sinh năm 1998; địa chỉ liên hệ: Tầng B S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy ủy quyền số 477.2024/GUO-COL ngày 24/06/2024. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH N1; địa chỉ: số A đường T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Wei S - chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH T1; địa chỉ: thửa đất 438, tờ bản đồ 274, khu dân cư V, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Wei S - chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

2. Ông W, S, sinh năm: 1972. Quốc tịch: Trung Quốc; địa chỉ: Số A đường T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ khác: Thửa đất 438, tờ bản đồ số 274, khu dân cư V, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/06/2024; các đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 16/7/2024, ngày 10/01/2025; các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty C1 do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Vũ Ngọc P trình bày:

Công ty C1 (gọi tắt là Công ty C1) là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo pháp luật Việt Nam. Công ty TNHH N1 (gọi tắt là Công ty N1) là khách hàng thuê tài chính của Công ty C1.

Do Công ty N1 có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị Công ty C1 tài trợ tài chính nên ngày 30/10/2023, Công ty C1 và Công ty N1 ký Hợp đồng cho thuê tài chính số C2310447B2, theo đó tài sản mà Công ty N1 thuê tài chính gồm: 01 (một) Máy cắt ván, hiệu Taichan Taiwan, model: TPS-10SH, 01 (một) Máy cắt ván, hiệu Jinhong yu, model: MJ330, 01 (một) Máy điều khắc CNC, 01 (một) Máy cắt nhiều lưỡi, 01 (một) Dàn sơn UV, hiệu: Gaoheng -China, model: GH-001 và 01 (một) Máy bào 2 mặt, hiệu: YuanAn, T, model: YA-610DT.

Để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê theo Hợp đồng thuê, Công ty C1 có chấp nhận Thư bảo lãnh của Công ty TNHH T1 (gọi tắt là Công ty T1) và Thư bảo lãnh cá nhân của ông W, S được lập cùng ngày 30/10/2023 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê của Công ty N1.

Để thực hiện hợp đồng thuê, Công ty C1 đã ký Hợp đồng mua bán số C2310447B2-PC vào ngày 20/10/2023 để mua tài sản cho thuê tài chính từ Công ty N1 và cho Công ty N1 thuê lại tài sản thuê. Công ty N1 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty C1. Ngày 30/10/2023, Công ty N1 đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê để chấp nhận các tài sản thuê. Tổng giá trị tài sản thuê là 3.170.000.000 đồng, Công ty N1 trả trước là 951.000.000 đồng, Công ty C1 tài trợ giá trị thuê là 2.219.000.000 đồng. Thời hạn thuê là 36 tháng, bắt đầu từ ngày 31/10/2023.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê, Công ty N1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, mặc dù Công ty C1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty N1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê. Ngày 02/05/2024, Công ty C1 đã phát hành thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty N1 thanh toán tổng số tiền thuê còn nợ lại. Ngày 13/05/2024, Công ty C1 đã tiến hành thu hồi 01 (một) Máy điều khắc CNC và 01 (một) Máy cắt nhiều lưỡi để thu hồi nợ. Ngày 03/06/2024, Công ty C1 phát hành thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu Công ty T1 và ông W, Shengcheng thanh toán theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký, tuy nhiên Công ty T1 và ông W, S vẫn chưa thanh toán số tiền mà Công ty N1 nợ lại của Công ty C1. Ngày 24/12/2024, tài sản thuê đã được Công ty C1

và thu được số tiền là 90.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí trong việc thu hồi và xử lý tài sản thuê thì số tiền còn lại trừ vào dư nợ gốc là 48.958.182 đồng và trừ số tiền ký cược 317.000.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 07/02/2025, Công ty N1 còn nợ lại tiền thuê của Công ty C1 là 2.174.501.718 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 1.606.486.262 đồng, nợ lãi trong hạn là 420.103.708 đồng, nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 04/05/2024 đến ngày 07/02/2025 là 147.911.748 đồng. Do quyền lợi của Công ty C1 bị ảnh hưởng nên Công ty C1 có đơn khởi kiện Công ty N1, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH N1 thanh toán cho Công ty C1 số tiền thuê còn nợ tạm tính đến ngày 07/02/2025 là: 2.174.501.718 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 1.606.486.262 đồng, nợ lãi trong hạn là 420.103.708 đồng, nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 04/05/2024 đến ngày 07/02/2025 là 147.911.748 đồng.

- Buộc Công ty TNHH N1 thanh toán cho Công ty C1 tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 08/02/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại Hợp đồng thuê số C2310447B2.

- Trường hợp Công ty TNHH N1 không thanh toán số tiền còn nợ, buộc Công ty TNHH T1 và ông W, S thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C1 theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Bị đơn Công ty TNHH N1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đương sự có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của nguyên đơn cũng như cung cấp các chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty TNHH N1 đều vắng mặt không có lý do, không cung cấp bất cứ chứng cứ gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đương sự có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của nguyên đơn cũng như cung cấp các chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty TNHH T1 đều vắng mặt không có lý do, không cung cấp bất cứ chứng cứ gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Wei S: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đương sự có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của nguyên đơn cũng như cung cấp các chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông Wei S đều vắng mặt không có lý do, không cung cấp bất cứ chứng cứ gì khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn công ty TNHH N1 có địa chỉ tại Số A đường T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ các Điều: 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, ông W, S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH N1, và là người đại diện theo pháp luật người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T1 vắng mặt không có lý do, mặc dù Tòa án niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Đồng thời, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty C1 là bà Trần Vũ Ngọc P có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại các khoản 1 Điều 227, các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền gốc, lãi thấy rằng: Đối với Hợp đồng cho thuê tài chính số C2310447B2 và Hợp đồng mua bán tài sản số C2310447B2-PC cùng ngày 30/10/2023 được giao kết giữa Công ty C1 với Công ty TNHH N1 đã thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực và bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản trả lời đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tài sản. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả nợ cho thuê tài chính là có cơ sở chấp nhận. Sau khi trừ đi các khoản ký cược và thanh lý tài sản, thì tính đến ngày xét xử ngày 07/02/2025, Công ty TNHH N1 phải có trách nhiệm trả nợ cho Công ty C1 với số tiền là 2.174.501.718 đồng, trong đó: Nợ gốc là 1.606.486.262 đồng; nợ lãi trong hạn là 420.103.708 đồng; nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 04/05/2024 đến ngày 07/02/2025 là 147.911.748 đồng.

[2.2] Về nợ lãi: Xét thấy, hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng cho thuê tài chính số C2310447B2 ngày 30/10/2023 là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 4, Điều 112, Điều 113 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 3, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của Công ty C1 và Công ty C1 thuê tài chính; khoản 18, khoản 19 Điều 3, Điều 35, Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng N2 quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên nên lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp

đồng cho thuê tài chính số C2310447B2 ngày 30/10/2023 là hợp pháp. Theo đó bị đơn còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh trên số nợ gốc kể từ ngày 08/02/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Căn cứ vào các thư bảo lãnh cá nhân cùng ngày 30/10/2023 thì Công ty TNHH T1 và ông Wei S có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty TNHH N1 khi Công ty TNHH N1 không trả được nợ. Việc ký các chứng thư bảo lãnh nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ Điều 335, Điều 342 Bộ luật Dân sự, trường hợp ông ty TNHH Thương mại G và ông Wei S không có khả năng thanh toán đầy đủ khoản nợ nêu trên cho Công ty C1 thì Công ty TNHH T1 và ông Wei S có trách nhiệm trả nợ thay khoản nợ nêu trên của Công ty TNHH N1 cho Công ty C1.

[3] Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH N1 phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 112, Điều 113 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 3, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của Công ty C1 và Công ty C1 thuê tài chính; khoản 18, khoản 19 Điều 3, Điều 35, Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng N2 quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

Căn cứ các Điều: 329, 335, 342, 481 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C1 đối với bị đơn Công ty TNHH N1 về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính.

Buộc Công ty TNHH N1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C1 số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng cho thuê tài chính số C2310447B2 ngày 30/10/2023 tạm tính đến ngày 07/02/2025 là 2.174.501.718 (hai tỷ, một trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm lẻ một nghìn, bảy trăm mười tám) đồng, trong đó bao gồm: Nợ gốc là: 1.606.486.262 đồng; nợ lãi trong hạn là 420.103.708 đồng; nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 04/05/2024 đến ngày 07/02/2025 là 147.911.748 đồng.

Tiền lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 08/02/2025 cho đến khi Công ty TNHH N1 trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính số C2310447B2 ngày 30/10/2023.

2. Trường hợp Công ty TNHH N1 không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên thì Công ty TNHH T1 và ông Wei S có trách nhiệm trả nợ thay khoản nợ nêu trên của Công ty TNHH N1 cho Công ty C1 theo thỏa thuận tại thư bảo lãnh cá nhân và thư bảo lãnh công ty cùng ngày 30/10/2023.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH N1 phải chịu 75.490.034 (bảy mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi nghìn, không trăm ba mươi bốn) đồng. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An hoàn trả cho Công ty C1 40.359.564 (bốn mươi triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm sáu mươi bốn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001208 ngày 16/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Thu Vân